

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2020



DOMESCO

vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,235,441,691,653	1,298,541,564,770
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	107,527,454,592	98,367,152,270
111	1. Tiền		107,527,454,592	98,367,152,270
112	2. Tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	125,000,000,000	260,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		125,000,000,000	260,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		754,776,647,568	717,170,549,565
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	739,645,578,838	699,943,710,446
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,043,128,647	7,128,949,133
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	16,796,743,913	14,154,381,501
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(5,727,163,356)	(4,064,415,340)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		18,359,526	7,923,825
140	IV. Hàng tồn kho	7	244,748,220,253	219,139,200,228
141	1. Hàng tồn kho		244,748,220,253	219,139,200,228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,389,369,240	3,864,662,707
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3,389,369,240	3,840,043,625
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	24,619,082
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		222,819,843,012	234,510,949,322
220	II. Tài sản cố định		190,765,936,495	200,523,327,224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	144,000,195,075	152,447,776,091
222	- Nguyên giá		494,511,100,743	485,880,443,313

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(350,510,905,668)	(333,432,667,222)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	46,765,741,420	48,075,551,133
228	- Nguyên giá		59,791,813,583	59,791,813,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13,026,072,163)	(11,716,262,450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9,962,153,499	14,607,646,449
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9,962,153,499	14,607,646,449
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	17,456,582,449	12,843,955,861
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2,543,417,551)	(7,156,044,139)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,635,170,569	6,536,019,788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4,635,170,569	6,536,019,788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,458,261,534,665	1,533,052,514,092
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		142,169,648,242	280,783,824,513
310	I. Nợ ngắn hạn		141,209,117,898	279,568,196,408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	97,058,586,458	220,083,386,557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		417,220,102	1,549,209,600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15,930,760,829	17,712,191,206
314	4. Phải trả người lao động		11,755,157,975	13,165,436,835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9,905,995,499	17,199,979,390
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	3,703,547,754	2,872,090,633
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,437,849,281	6,985,902,187
330	II. Nợ dài hạn		960,530,344	1,215,628,105
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	960,530,344	1,215,628,105
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,316,091,886,423	1,252,268,689,579
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,316,091,886,423	1,252,268,689,579
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		728,227,967,940	612,025,497,222
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		180,255,318,589	232,634,592,463
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		180,255,318,589	232,634,592,463
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,458,261,534,665	1,533,052,514,092

TP Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	475,112,446,607	440,080,845,011	1,542,266,916,248	1,533,850,591,042
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	31,627,898,159	20,299,611,232	90,313,130,697	65,460,281,351
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	19.1	443,484,548,448	419,781,233,779	1,451,953,785,551	1,468,390,309,691
11	4. Giá vốn hàng bán	20	315,793,206,535	273,554,247,309	1,012,587,791,529	975,656,507,824
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp	19.2	127,691,341,913	146,226,986,470	439,365,994,022	492,733,801,867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2,781,716,835	4,969,623,938	17,662,647,779	20,007,170,351
22	7. Chi phí tài chính	22	894,378,096	(92,543,895)	(756,533,454)	1,353,416,323
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		-	-	374,528,767	1,159,333,999
25	8. Chi phí bán hàng	21	54,032,669,330	49,754,150,507	153,381,251,974	145,891,689,430
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20,792,276,262	21,612,537,257	81,909,040,607	79,894,674,347
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	23	54,753,735,060	79,922,466,539	222,494,882,674	285,601,192,118
31	11. Thu nhập khác	24	1,754,045,835	2,751,367,269	3,155,091,777	5,375,202,019
32	12. Chi phí khác		4,275,484	-	183,947,576	60,781,490
40	13. Lợi nhuận khác		1,749,770,351	2,751,367,269	2,971,144,201	5,314,420,529
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		56,503,505,411	82,673,833,808	225,466,026,875	290,915,612,647
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	11,321,093,206	14,964,747,762	45,210,708,286	54,386,519,134
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	1,600,000,000	-	3,894,501,050
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45,182,412,205	66,109,086,046	180,255,318,589	232,634,592,463
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,301	1,904	5,191	6,029

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Trương Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		225,466,026,875	290,915,612,647
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	25,845,162,127	28,550,026,169
3	Các khoản dự phòng		(2,949,878,572)	(810,049,909)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(18,598,607)	(103,619,325)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(15,746,430,739)	(20,045,706,425)
6	Chi phí đi vay		374,528,767	1,159,333,999
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232,970,809,851	299,665,597,156
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(43,906,775,463)	(132,868,287,844)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(25,609,020,025)	47,350,981,373
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(132,361,919,202)	(39,747,552,832)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		5,786,314,491	6,722,430,792
13	Tiền lãi vay đã trả		(374,528,767)	(1,159,333,999)
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(48,854,362,842)	(55,193,165,138)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	70,800,997
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(31,617,640,651)	(13,767,679,434)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(43,967,122,608)	111,073,791,071
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14,881,341,849)	(35,203,195,911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,229,654,546	2,575,827,272
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(145,000,000,000)	(265,000,000,000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		280,000,000,000	295,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,597,774,733	20,728,565,149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		139,946,087,430	18,101,196,510
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	29,000,000,000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(29,000,000,000)	(23,497,575,804)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86,818,662,500)	(110,316,238,304)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		9,160,302,322	18,858,749,277
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		98,367,152,270	79,508,402,993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	107,527,454,592	98,367,152,270

TP Cao Lãnh, ngày 01 tháng 01 năm 2021

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyên

Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q4 năm 2020 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Băng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2,031,402,374	6,147,784,721
Tiền gửi ngân hàng	105,496,052,218	91,447,817,368
Tiền đang chuyển	-	771,550,181
Tổng cộng	107,527,454,592	98,367,152,270

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng	739,645,578,838	699,943,710,446
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,727,163,356)	(4,064,415,340)
Tổng cộng	733,918,415,482	695,879,295,106

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1,788,765,161	620,320,669
Ký quỹ, ký cược	242,426,991	299,380,246
Phải thu khác	14,765,551,761	13,234,680,586
Tổng cộng	16,796,743,913	14,154,381,501
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Tổng cộng	16,796,743,913	14,154,381,501

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	8,167,654,373		5,834,257,200	
Nguyên liệu, vật liệu	100,753,690,521	-	75,286,310,004	
Chi phí SX, KD dở dang	9,439,505,649		32,552,531,620	
Thành phẩm	101,914,482,522		97,110,224,714	
Hàng hóa	24,472,887,188	-	8,355,876,690	
Tổng cộng	244,748,220,253	-	219,139,200,228	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	184,649,811,126	242,555,594,391	48,443,083,567	10,231,954,229	485,880,443,313
Mua trong năm	2,575,427,567	9,196,393,706	2,021,009,639	2,299,213,000	16,092,043,912
Thanh lý, nhượng bán	32,664,780	2,298,721,202	4,730,262,830	399,737,670	7,461,386,482
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	187,192,573,913	249,453,266,895	45,733,830,376	12,131,429,559	494,511,100,743
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	95,773,124,116	194,656,655,668	34,185,315,946	8,817,571,492	333,432,667,222
Khấu hao trong năm	7,413,449,716	13,049,744,806	3,271,458,467	800,699,425	24,535,352,414
Thanh lý, nhượng bán	32,664,780	2,294,448,688	4,730,262,830	399,737,670	7,457,113,968
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	103,153,909,052	205,411,951,786	32,726,511,583	9,218,533,247	350,510,905,668
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	88,876,687,010	47,898,938,723	14,257,767,621	1,414,382,737	152,447,776,091
Tại ngày cuối năm	84,038,664,861	44,041,315,109	13,007,318,793	2,912,896,312	144,000,195,075

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

233,856,571,307



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	59,791,813,583
Tăng trong năm	-	-	-	-
TD : - Mua sắm mới	-	-	-	-
-Xây dựng mới	-			-
Giảm trong năm	-	-	-	-
TD : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
Số dư cuối năm	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	59,791,813,583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	6,040,024,796	2,187,991,627	3,488,246,027	11,716,262,450
Khấu hao	730,924,548	244,250,245	334,634,920	1,309,809,713
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	6,770,949,344	2,432,241,872	3,822,880,947	13,026,072,163
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày đầu năm	46,177,256,621	886,826,253	1,011,468,259	48,075,551,133
Tại ngày cuối năm	45,446,332,073	642,576,008	676,833,339	46,765,741,420

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình khác	497,735,332	3,754,515,282
Mua sắm máy móc thiết bị	9,207,887,500	10,596,600,500
Tổng cộng	9,962,153,499	14,607,646,449

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	125,000,000,000	260,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,543,417,551)	(7,156,044,139)
Giá trị thuần	17,456,582,449	12,843,955,861

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2,543,417,551)		(7,156,044,139)	
Giá trị thuần	17,456,582,449		12,843,955,861	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	2,018,557,589	3,230,375,207
Chi phí khác	1,370,811,651	609,668,418
Cộng	3,389,369,240	3,840,043,625
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	774,356,094	2,743,162,748
Chi phí khác	3,860,814,475	3,792,857,040
Cộng:	4,635,170,569	6,536,019,788
Tổng cộng	8,024,539,809	10,376,063,413

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
USM HEALTHCARE	28,154,266,593	-
SHIMAZU (ASIA PACIFIC)	5,537,630,000	34,734,798,000
PT CAPSUGEL	8,783,305,379	6,736,303,579
Phải trả đối tượng khác	54,583,384,486	178,612,284,978
Tổng cộng	97,058,586,458	220,083,386,557

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn lại cuối năm
Thuế GTGT	479,253,394	32,496,520,933	28,440,203,255	4,535,571,072
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,915,524,092	1,915,524,092	-
Thuế TNDN	14,964,747,762	45,210,708,286	48,854,362,842	11,321,093,206
Thuế TN cá nhân	2,261,278,930	2,134,964,814	4,322,147,193	74,096,551
Thuế khác	6,911,120	192,809,034	199,720,154	-
Tổng cộng	17,712,191,206	81,950,527,159	83,731,957,536	15,930,760,829

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	7,326,283,963	14,354,189,296
Chi phí khác	2,579,711,536	2,845,790,094
Tổng cộng	9,905,995,499	17,199,979,390

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13,560,650	13,556,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128,981,100	78,148,524
Thù lao Hội đồng quản trị	3,398,949,716	1,440,900,716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	162,056,288	1,339,484,743
Cộng	3,703,547,754	2,872,090,633
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	960,530,344	1,215,628,105
Tổng cộng	4,664,078,098	4,087,718,738

17 . VAY NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
Cộng	-	-

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2019	347,274,650,000	60,333,949,894	493,159,584,889	228,771,647,390	1,129,539,832,173
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	118,795,111,336	(135,952,984,890)	(17,157,873,554)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	70,800,997	-	70,800,997
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	232,634,592,463	232,634,592,463
Số dư 31/12/2019	347,274,650,000	60,333,949,894	612,025,497,222	232,634,592,463	1,252,268,689,579
Số dư đầu 2020	347,274,650,000	60,333,949,894	612,025,497,222	232,634,592,463	1,252,268,689,579
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(6,350,000,000)	(6,350,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	116,202,470,718	(139,465,929,963)	(23,263,459,245)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	180,255,318,589	180,255,318,589
Số dư 31/12/2020	347,274,650,000	60,333,949,894	728,227,967,940	180,255,318,589	1,316,091,886,423

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả		-

18.3 Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2018: 2.500 đ /cổ phiếu, 2019: 2.500 đ/cổ phiếu	86,818,662,500	86,818,662,500
Cổ tức đã trả trong kỳ	86,818,662,500	86,818,662,500

18.4 Cổ phiếu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần	1,451,953,785,551	1,468,390,309,691
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	541,766,098,081	369,207,428,758
Doanh thu thuần bán TPSX	910,187,687,470	1,099,182,880,933

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,521,048,707	17,850,304,875
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,435,831,681	1,445,372,785
Doanh thu hoạt động tài chính khác	705,767,391	711,492,691
Tổng cộng	17,662,647,779	20,007,170,351

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	495,436,126,882	347,647,975,837
Giá vốn của thành phẩm đã bán	517,151,664,647	628,008,531,987
Tổng cộng	1,012,587,791,529	975,656,507,824

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
a/ Chi phí quản lý:	81,909,040,607	79,894,674,347
Chi phí nhân viên quản lý	42,445,595,928	41,584,608,636
Các khoản chi phí QLDN khác	39,463,444,679	38,310,065,711
b/ Chi phí bán hàng:	153,381,251,974	145,891,689,430
Chi phí nhân viên bán hàng	63,618,821,183	60,168,615,631
Chi phí bán hàng	67,831,010,018	49,086,505,655
Các khoản chi phí bán hàng khác	21,931,420,773	36,636,568,144
Tổng cộng	235,290,292,581	225,786,363,777

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	374,528,767	1,159,333,999
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	(4,612,626,588)	(706,693,518)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	969,658,079	254,807,354
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	2,511,537,119	640,338,613
Chi phí hoạt động tài chính khác	369,169	5,629,875
Tổng cộng	(756,533,454)	1,353,416,323

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1,323,954,547	2,195,401,550
Chiết khấu mua hàng	471,467,006	1,442,488,239
Thu nhập khác	1,359,670,224	1,737,312,230
Tổng cộng	3,155,091,777	5,375,202,019

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	183,947,576	60,781,490
Tổng cộng	183,947,576	60,781,490

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	983,703,091,733	840,196,309,169
Chi phí nhân công	175,285,551,446	173,437,800,581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,845,162,127	28,550,026,169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70,117,017,352	72,219,291,813
Chi phí khác bằng tiền	67,827,396,600	61,894,843,169
Tổng cộng	1,322,778,219,258	1,176,298,270,901

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45,210,708,286	54,386,519,134
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	3,894,501,050
Tổng cộng	45,210,708,286	58,281,020,184

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	225,466,026,875	290,915,612,647
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	(19,472,505,247)
Chi phí khấu hao vượt định mức	407,842,464	489,488,268
Chi phí không được khấu trừ khác	179,672,092	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	226,053,541,431	271,932,595,668
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	45,210,708,286	54,386,519,134
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	14,964,747,762	15,771,393,766
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(48,854,362,842)	(55,193,165,138)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11,321,093,206	14,964,747,762

26.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT		Báo cáo KQHĐKD	
	Cuối năm	Đầu năm	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí phải trả	-	-	-	3,894,501,050
Tổng cộng	-	-	-	3,894,501,050

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2020	2019
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	44,874,500,000	44,874,500,000
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	30,136,167,500	30,136,167,500
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	4,795,600
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	nguyên liệu bán	5,053,432,462	9,103,568,729
Công ty CP Dược VTYT Bình thuận	Bình thuận	Bên liên quan	nguyên liệu, TPSX	7,463,383,110	8,276,906,257
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	1,431,016,219	-
VPĐD ABBOTT LABORATORIES GMBH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	120,478,000	-
VPĐD ABBOTT LABORATORIES GMBH tại Hà Nội	Hà nội	Bên liên quan	Khẩu trang	5,900,000	-
CÔNG TY CP KẾT NỐI NHÂN TÀI	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	34,102,000	-
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	2,128,957,732	705,668,614

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	-	1,806,000
Tổng cộng				-	1,806,000

Phải thu ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	-	-
Công ty CP Dược VTYT Bình thuận	Bình thuận	Bên liên quan	bán nguyên liệu, TPSX	1,820,296,909	1,179,212,121
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	1,066,613,704	-
VPĐD ABBOTT LABORATORIES GMBH TẠI TP. HCM	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	75,413,800	-
VPĐD ABBOTT LABORATORIES GMBH tại Hà Nội	Hà nội	Bên liên quan	Khẩu trang	6,490,000	-
CÔNG TY CP KẾT NỐI NHÂN TÀI	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	37,512,200	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	152,395,200	5,716,493,770
Tổng cộng				3,158,721,813	6,895,705,891

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180,255,318,589	232,634,592,463
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	23,263,459,246
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	180,255,318,589	209,371,133,217
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	5,191	6,029
- Lãi cơ bản	5,191	6,029
- Lãi suy giảm	5,191	6,029

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP : do phân phối lợi nhuận 2019 cho QKT - PL

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q4/2020

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

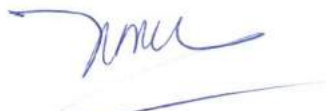
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

TP Cao Lãnh, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Lương Thị Hương Giang



Số: 04/HĐQT-DMC

TP. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
QUÝ CỔ ĐỒNG**

“V/v Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2020 chênh lệch so với báo cáo cùng kỳ năm trước”

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính qui định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh Báo cáo Tài chính quý 4/2020 chênh lệch hơn 10% so Kết quả kinh Doanh cùng kỳ năm 2019 như sau:

1. Kết quả thực hiện Q4/2020 so cùng kỳ:

Chỉ tiêu	Quý 4-2020 (VNĐ)	Quý 4-2019 (VNĐ)	Tăng/giảm (VNĐ)	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	443.484.548.448	419.781.233.779	23.703.314.669	5,65 %
Giá vốn hàng bán	315.793.206.535	273.554.247.309	42.238.959.226	15,44%
Lợi nhuận gộp	127.691.341.913	146.226.986.470	(18.535.644.557)	(12,68%)
Thu nhập tài chính	2.781.716.835	4.969.623.938	(2.187.907.103)	(44,03%)
Chi phí bán hàng	54.032.669.330	49.754.150.507	4.278.518.823	8,60%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.182.412.205	66.109.086.046	(20.926.673.841)	(31,65%)

2. Nguyên nhân:

Doanh thu tăng 5.65 % so với cùng kỳ nhưng lợi nhuận thấp hơn cùng kỳ do những nguyên nhân sau đây:

- + Giá nguyên phụ liệu, bao bì tăng do ảnh hưởng của dịch covid 19.
- + Giá trúng thầu thấp hơn so với cùng kỳ do giá kế hoạch của các gói thầu thấp.
- + Chi phí phân phối và logistic tăng cao do ảnh hưởng dịch covid 19.
- + Chi phí để đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động tăng cao nhiều lần so với cùng kỳ.
- + Duy trì và đảm bảo thu nhập cho người lao động trong giai đoạn dịch covid và bão lũ miền Trung dù năng suất lao động giảm.
- + Tuân thủ việc cung cấp thuốc đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho gói thầu 2019-2020 với lợi nhuận rất thấp và thậm chí lợi nhuận âm để chung tay góp sức, chia sẻ khó khăn với chính phủ trong giai đoạn hiện tại.

Ngoài ra thu nhập tài chính sụt giảm mạnh do lãi suất tiền gửi giảm mạnh theo lãi suất ngân hàng so với cùng kỳ.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 giảm so với cùng kỳ quý 4/2019.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế DOMESCO kính giải trình cho Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào.

CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco
Người Công Bố Thông Tin

* **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.



Nguyễn Văn Hòa